

CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

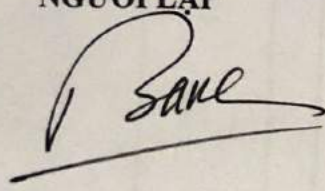
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2266BC/CT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020

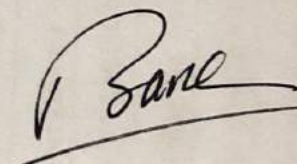
Ngày 30 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI LẬP



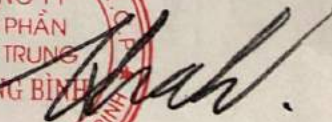
Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phan Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VP CÔNG TY	CN GỎ PHÚ QUÝ	TOÀN CÔNG TY		
				Năm 2019	30/09/2019	30/09/2020
A	B	I	2	4	5	(5 = 1 + 2 + 3)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	11.942.875.420	10.461.556.134	36.866.908.650	24.736.276.045	22.404.431.554
2. Các khoản giảm trừ	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	11.942.875.420	10.461.556.134	36.866.908.650	24.736.276.045	22.404.431.554
4. Giá vốn hàng bán	11	14.511.087.273	10.218.017.506	36.232.720.327	26.746.869.051	24.729.104.779
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	-2.568.211.853	243.538.628	634.188.323	-2.010.593.006	-2.324.673.225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.185.798.776	175.011	7.716.767.734	2.260.298.817	5.185.973.787
7. Chi phí tài chính	22	3.502.657.057		5.296.981.215	4.222.070.744	3.502.657.057
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			4.773.792.503	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		258.601.130	819.060.002	619.919.017	258.601.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.000.325.353	1.623.312.583	15.006.907.681	10.318.341.360	7.623.637.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30	-6.885.395.487	-1.638.200.074	-12.771.992.841	-14.910.625.310	-8.523.595.561
11. Thu nhập khác	31	1.590.443.448		17.737.387.350	47.520.735.244	1.590.443.448
12. Chi phí khác	32	743.622.927		2.197.008.125	31.759.542.309	743.622.927
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	846.820.521	0	15.540.379.225	15.761.192.935	846.820.521

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VP CÔNG TY	CN GỐ PHÚ QUÝ	TOÀN CÔNG TY		
				Năm 2019	30/09/2019	30/09/2020
A	B	I	2	4	5	(5 = 1 + 2 + 3)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-6.038.574.966	-1.638.200.074	2.768.386.384	850.567.625	-7.676.775.040
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			4.899.021		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		0
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60	-6.038.574.966	-1.638.200.074	2.763.487.363	850.567.625	-7.676.775.040

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Hữu Bằng

Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Bằng

Phan Hữu Bằng

Ngày 30 tháng 09 năm 2020



Phan Văn Thành

Phan Văn Thành

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	
II. Tài sản cố định	220	77.319.871.841	72.992.100.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	77.319.871.841	72.992.100.036
- Nguyên giá	222	182.421.040.083	173.600.296.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-105.101.168.242	-100.608.196.311
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	
- Nguyên giá	228	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	63.145.732.376	65.717.886.059
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	63.145.732.376	65.717.886.059
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	81.840.000.000	81.840.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	81.840.000.000	81.840.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.222.601.337	1.167.771.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.222.601.337	1.167.771.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	241.649.362.381	244.341.297.087
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/09/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	93.518.647.609	88.533.807.275
I. Nợ ngắn hạn	310	91.860.424.211	85.257.100.305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.661.892.700	13.899.381.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.277.746.310	3.557.965.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.171.902.873	233.732.822
4. Phải trả người lao động	314	3.691.739.769	5.510.142.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	195.586.309	156.828.105
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.305.774.808	19.896.915.443
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	53.954.358.322	45.348.437.058
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-3.398.576.880	-3.346.303.282
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	
II. Nợ dài hạn	330	1.658.223.398	3.276.706.970
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	292.000.000	292.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.366.223.398	2.984.706.970
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	148.130.714.772	155.807.489.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	147.450.714.772	155.127.489.812

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	170.817.912.550	170.817.912.550
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-23.367.197.778	-15.690.422.738
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-15.690.422.738	-18.453.910.101
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-7.676.775.040	2.763.487.363
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	680.000.000	680.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	680.000.000	680.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	241.649.362.381	244.341.297.087

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Hữu Bằng

Phan Hữu Bằng

Phan Văn Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

MÃ SỐ: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÁC ĐƠN VỊ

(Tại ngày 30/09/2020)

(Đơn vị tính: Đồng)

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	VP CÔNG TY	NHÀ MÁY	ĐIỀU CHỈNH	TỔNG CỘNG	
						01/01/2020	30/09/2020
A.	B	C	I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.994.546.056	12.391.303.871	-3.264.693.100	22.623.539.897	18.121.156.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.106.405.756	10.160.394	0	955.728.443	1.116.566.150
1. Tiền	111		1.106.405.756	10.160.394		955.728.443	1.116.566.150
2. Các khoản tương đương	112					0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000				1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121					0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122					0	0
3. Đầu tư nắm đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000				1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.774.015.209	1.949.459.137	-3.264.693.100	9.299.957.290	4.458.781.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		219.585.388	2.125.037.690		1.709.928.994	2.344.623.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		448.484.120			106.337.120	448.484.120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.264.693.100		-3.264.693.100		0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134					0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135					0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		3.251.696.515	5.736.447		8.772.946.300	3.257.432.962
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-1.410.443.914	-181.315.000		-1.289.255.124	-1.591.758.914
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139						
IV. Hàng tồn kho	140		1.087.681.043	10.431.684.340	0	12.289.137.304	11.519.365.383

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

MÃ SỐ: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÁC ĐƠN VỊ

(Tại ngày 30/09/2020)

(Đơn vị tính: Đồng)

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	VP CÔNG TY	NHÀ MÁY	ĐIỀU CHỈNH	TỔNG CỘNG	
						01/01/2020	30/09/2020
A	B	C	1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.994.546.056	12.391.303.871	-3.264.693.100	22.623.539.897	18.121.156.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.106.405.756	10.160.394	0	955.728.443	1.116.566.150
1. Tiền	111		1.106.405.756	10.160.394		955.728.443	1.116.566.150
2. Các khoản tương đương	112					0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000				1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121					0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122					0	0
3. Đầu tư nắm đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000				1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.774.015.209	1.949.459.137	-3.264.693.100	9.299.957.290	4.458.781.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		219.585.388	2.125.037.690		1.709.928.994	2.344.623.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		448.484.120			106.337.120	448.484.120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.264.693.100		-3.264.693.100		0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134					0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135					0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		3.251.696.515	5.736.447		8.772.946.300	3.257.432.962
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-1.410.443.914	-181.315.000		-1.289.255.124	-1.591.758.914
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139						
IV. Hàng tồn kho	140		1.087.681.043	10.431.684.340	0	12.289.137.304	11.519.365.383

1. Hàng tồn kho	141		1.479.620.693	10.431.684.340		12.330.644.719	11.911.305.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-391.939.650			-41.507.415	-391.939.650
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.444.048	0	0	78.716.860	26.444.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151					0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152					0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.444.048			78.716.860	26.444.048
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154						
5. Tài sản ngắn hạn khác	155					0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		230.309.546.091	22.386.991.623	-29.168.332.160	221.717.757.190	223.528.205.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.168.332.160	0	-29.168.332.160		
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211						
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212						
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		29.168.332.160			-29.168.332.160	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214						
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215						
6. Phải thu dài hạn khác	216						
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219						
II. Tài sản cố định	220		55.127.168.443	22.192.703.398	0	72.992.100.036	77.319.871.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221		55.127.168.443	22.192.703.398		72.992.100.036	77.319.871.841
- Nguyên giá	222		117.686.250.592	64.734.789.491		173.600.296.347	182.421.040.083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-62.559.082.149	-42.542.086.093		-100.608.196.311	-105.101.168.242
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					0	0
- Nguyên giá	225					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226					0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227					0	0
- Nguyên giá	228					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229					0	0

4. Phải trả người lao động	314	2.916.229.091	775.510.678	5.510.142.583	3.691.739.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	195.586.309		156.828.105	195.586.309
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.264.693.100	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.241.675.953	64.098.855	19.896.915.443	20.305.774.808
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	53.954.358.322		45.348.437.058	53.954.358.322
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-3.398.982.910	406.030	-3.346.303.282	-3.398.576.880
13. Quỹ bình ổn giá	323			0	0
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324			0	0
II. Nợ dài hạn	330	1.658.223.398	0	3.276.706.970	1.658.223.398
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	292.000.000		292.000.000	292.000.000
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	1.366.223.398		2.984.706.970	1.366.223.398
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	149.768.914.846	27.530.132.086	155.807.489.812	148.130.714.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	149.088.914.846	27.530.132.086	155.127.489.812	147.450.714.772

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.817.912.550	29.168.332.160	-29.168.332.160	170.817.912.550	170.817.912.550
2. Thặng dư vốn cổ phần	412					0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413					0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414					0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415					0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416					0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417					0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418					0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419					0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-21.728.997.704	-1.638.200.074		-15.690.422.738	-23.367.197.778
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-15.690.422.738			-18.453.910.101	-15.690.422.738
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-6.038.574.966	-1.638.200.074		2.763.487.363	-7.676.775.040
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422					0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		680.000.000			680.000.000	680.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		680.000.000			680.000.000	680.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432					0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		239.304.092.147	34.778.295.494	-32.433.025.260	244.341.297.087	241.649.362.381

LẬP BIỂU

Phan Hữu Bằng

Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Bằng

Phan Hữu Bằng

Ngày 30 tháng 9 năm 2020



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

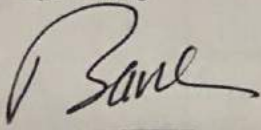
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Đơn vị tính: VND)

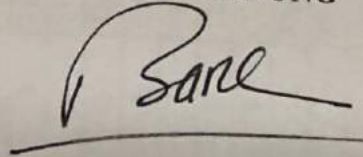
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.004.538.857	88.672.893.193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-10.774.416.574	-16.363.948.094
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-12.585.085.573	-21.713.088.764
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-3.154.376.675	-4.963.294.335
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-636.073.566	-1.502.516.252
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58.992.270.541	162.322.466.766
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-17.338.891.746	-122.627.741.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.507.965.264	83.824.770.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-314.577.920	-707.258.615
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.000.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.314.577.920	-707.258.615
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		6.112.706.220	33.942.984.500
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-42.145.255.857	-134.087.448.722
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-36.032.549.637	-100.144.464.222
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.837.707	-17.026.952.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		955.728.443	17.982.680.538
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.116.566.150	955.728.443

LẬP BIỂU



Phan Hữu Bằng

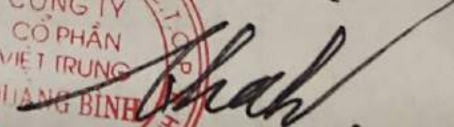
KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

Lập, Ngày 30 tháng 9 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình được thành lập theo Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100114493; Đăng ký lần đầu ngày 02/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 185.723.720.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng./.).

Trụ sở chính của Công ty: Thị trấn Nông Trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất Nông nghiệp, Sản xuất Công nghiệp, Thương mại dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mủ cao su.
- Sản xuất cây giống cao su.
- Kinh doanh các loại vật tư phục vụ ngành cao su, ngành chế biến gỗ.
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm từ nguyên liệu trồng rừng.
- Kinh doanh khách sạn;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh diễn ra liên tục hàng ngày

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tình hình bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
+ CN Nhà máy chế biến gỗ Xuất khẩu Phú Quý: Khu CN Tây Bắc Quảng Bình
- Các đơn vị sản xuất không có tư cách pháp nhân

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng (VNĐ)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; thông tư số 75/2015TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Đơn vị lập Báo cáo tài chính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thu tiền ngay.

Trong hạch toán chi tiết, kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Theo thông tư 45/2013-BTC

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Cây trồng lâu năm	06 - 40 năm
- Tài sản cố định khác	07 - 22 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Phân loại các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, tiến hành phân bổ theo quy định của BTC

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Các khoản chênh lệch đánh giá lại tài

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Thu nhập khác được ghi nhận khi thỏa mãn:

Không phải là nguồn thu nhập chính của doanh nghiệp

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV).

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	381.171.934	128.595.914
- Tiền gửi ngân hàng	735.394.216	827.132.529
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.116.566.150	955.728.443

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chi tiêu	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000		
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						

- Đầu tư vào đơn vị khác;	81.840.000.000			81.840.000.000	
---------------------------	----------------	--	--	----------------	--

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.344.623.078	1.709.928.994
- Cty TNHH Tân Minh	293.681.649	225.638.460
- Cty Toàn Gia Phát	140.148.160	
- Công ty TNHH gỗ Khang Vy	276.840.410	139.255.490
- Công ty TNHH Hiệp Hợp	183.000.000	66.013.000
- Công ty TNHH TM&ĐT HF		56.559.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.450.952.859	1.222.463.044
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.257.432.962		8.772.946.300	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			5.456.000.000	
- Tạm ứng	360.156.170		311.818.740	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	2.897.276.792		3.005.127.560	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	3.257.432.962		8.772.946.300	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chi tiêu	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.253.879.294		1.232.615.803	
- Công cụ, dụng cụ	158.948.631		168.386.369	
- Chi phí SX, KD dở dang	9.157.957.619		10.502.533.891	
- Thành phẩm	1.312.353.134		404.396.839	
- Hàng hóa	28.166.361		22.711.817	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				

Cộng	11.911.305.039	12.330.644.719
-------------	----------------	----------------

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		63.145.732.376		65.717.886.059
- Mua sắm;				
- XD CB;				
+ Cao su trồng năm 2012				7.408.103.821
+ Cao su trồng năm 2013		5.477.828.569		4.694.445.711
+ Cao su trồng năm 2014		27.014.988.100		25.110.468.403
+ Cao su trồng năm 2015		19.117.244.417		18.352.950.689
+ Cao su trồng năm 2016		5.198.314.257		5.066.310.550
+ Cao su trồng năm 2018		2.910.575.529		2.409.406.394
+ Cao su trồng năm 2019		1.017.533.821		47.334.830
+ Chi phí XD CD khác		2.409.247.683		2.628.865.661
Cộng		63.145.732.376		65.717.886.059

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	101.128.497.145	16.189.273.724	5.261.733.449	1.670.153.691	47.814.878.970	1.535.759.368	173.600.296.347
- Mua trong năm		304.365.000					304.365.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				34.910.000	7.844.075.099	637.393.637	8.516.378.736
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	101.128.497.145	16.493.638.724	5.261.733.449	1.705.063.691	55.658.954.069	2.173.153.005	182.421.040.083
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	64.288.398.872	15.086.149.608	4.621.579.448	1.405.811.718	14.849.218.201	357.038.464	100.608.196.311
- Khấu hao trong năm	2.615.269.681	170.605.155	184.640.074	99.924.243	1.333.368.232	89.164.546	4.492.971.931
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	66.903.668.553	15.256.754.763	4.806.219.522	1.505.735.961	16.182.586.433	446.203.010	105.101.168.242
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	36.840.098.273	1.103.124.116	640.154.001	264.341.973	32.965.660.769	1.178.720.904	72.992.100.036
Tại ngày cuối năm	34.224.828.592	1.236.883.961	455.513.927	199.327.730	39.476.367.636	1.726.949.995	77.319.871.841

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tặng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số 30/9/2020
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	1.222.601.337	1.167.771.095
- Chi phí mua bảo hiểm;		

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.222.601.337	1.167.771.095
Cộng	1.222.601.337	1.167.771.095

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	01/01/2020		Trong năm		30/09/2020	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	45.348.437.058		50.751.213.121	42.145.291.857	53.954.358.322	
b) Vay dài hạn	2.984.706.970			1.618.483.572	1.366.223.398	
Cộng	48.333.144.028		50.751.213.121	44.827.660.986	55.320.581.720	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.661.892.700	13.661.892.700	13.899.381.700	13.899.381.700
- Công ty Hiệp Nghĩa	846.596.784	846.596.784	771.280.318	771.280.318
- CN Công ty CP Sông Gianh - Xí nghiệp phân bón Sông Gianh	4.631.934.400	4.631.934.400	3.861.334.400	3.861.334.400
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp Quảng Bình	2.875.604.400	2.875.604.400	3.575.604.400	3.575.604.400

- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Đức Thịnh	1.296.856.450	1.296.856.450	1.329.741.050	1.329.741.050
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Cao su tiêu điền	965.011.000	965.011.000	965.011.000	965.011.000
- Công ty TNHH Tân Hoàng Phương	200.358.000	200.358.000	600.358.000	600.358.000
- Công ty TNHH Gốm sứ Đức Huân	210.219.680	210.219.680	(120)	(120)
- Cty TNHH DVVT Tiến Đạt	561.992.815	561.992.815	534.484.995	534.484.995
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.073.319.171	2.073.319.171	2.261.567.657	2.261.567.657
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	13.661.892.700	13.661.892.700	13.899.381.700	13.899.381.700
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	30/09/2020
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	38.055.352	1.180.477.884	636.073.566	582.459.670
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		579.568.861		579.568.861
- Các loại thuế khác	124.273.651		121.470.248	2.803.403
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		12.070.939	5.000.000	7.070.939
Cộng	162.329.003	1.772.117.684	762.543.814	1.171.902.873
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	7.313.041	1.896.142	21.027.149	26.444.048
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	7.313.041	1.896.142	21.027.149	26.444.048

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chi tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.558.005.322	2.334.099.461
- Bảo hiểm xã hội	13.822.919.761	13.409.076.280
- Bảo hiểm y tế	99.382.625	95.705.401
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.181.150	42.304.100
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.489.285.950	3.723.730.201
Cộng	20.305.774.808	19.604.915.443
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.000.000	292.000.000
Cộng	292.000.000	292.000.000

c) Số

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	170.817.912.550							155.127.489.812
<i>Trong đó</i>								
+ <i>Lỗ trước CPH</i>						(17.138.451.483)		
+ <i>Lãi/lỗ từ 01/10/2017</i>						1.448.028.745		
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay						(6.038.574.966)		(6.038.574.966)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	170.817.912.550					(21.728.997.704)		149.088.914.846
<i>Trong đó</i>								
+ <i>Lỗ trước CPH</i>						(17.138.451.483)		
+ <i>Lãi, lỗ từ 01/10/2017</i>						(4.590.546.221)		

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.817.912.550	170.817.912.550
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	22.404.431.554	36.866.908.650
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
Cộng	22.404.431.554	36.866.908.650
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.729.104.779	36.232.720.327
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	24.729.104.779	36.232.720.327

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.773.787	15.433.126
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.183.200.000	7.701.334.608
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.185.973.787	7.716.767.734

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Lãi tiền vay	3.272.036.891	5.296.981.215
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	230.620.166	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	3.502.657.057	5.296.981.215

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		41.821.542.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.590.443.448	6.800.161.424
Cộng	1.590.443.448	48.621.704.333

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		29.114.859.983
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	743.622.927	3.023.709.125
Cộng	743.622.927	32.138.569.108

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.623.637.936	15.006.907.681
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.623.637.936	15.006.907.681
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	258.601.130	819.060.002
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	258.601.130	819.060.002
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.750.917.398	4.954.312.845
- Chi phí nhân công	14.095.663.663	16.325.725.863
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.292.310.244	5.980.618.334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.950.725	4.394.642.388
- Chi phí khác bằng tiền	724.834.841	2.249.217.646
Cộng	26.982.676.871	33.904.517.076

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

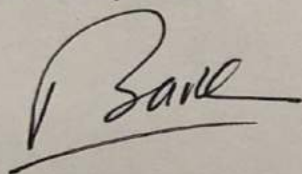
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

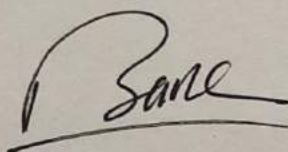
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Hữu Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hữu Bằng

Quảng Bình, Ngày 30 tháng 9 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Văn Thành